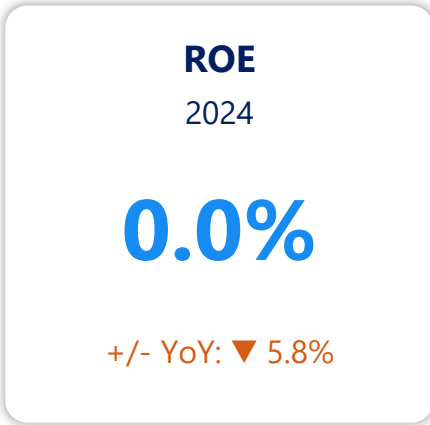
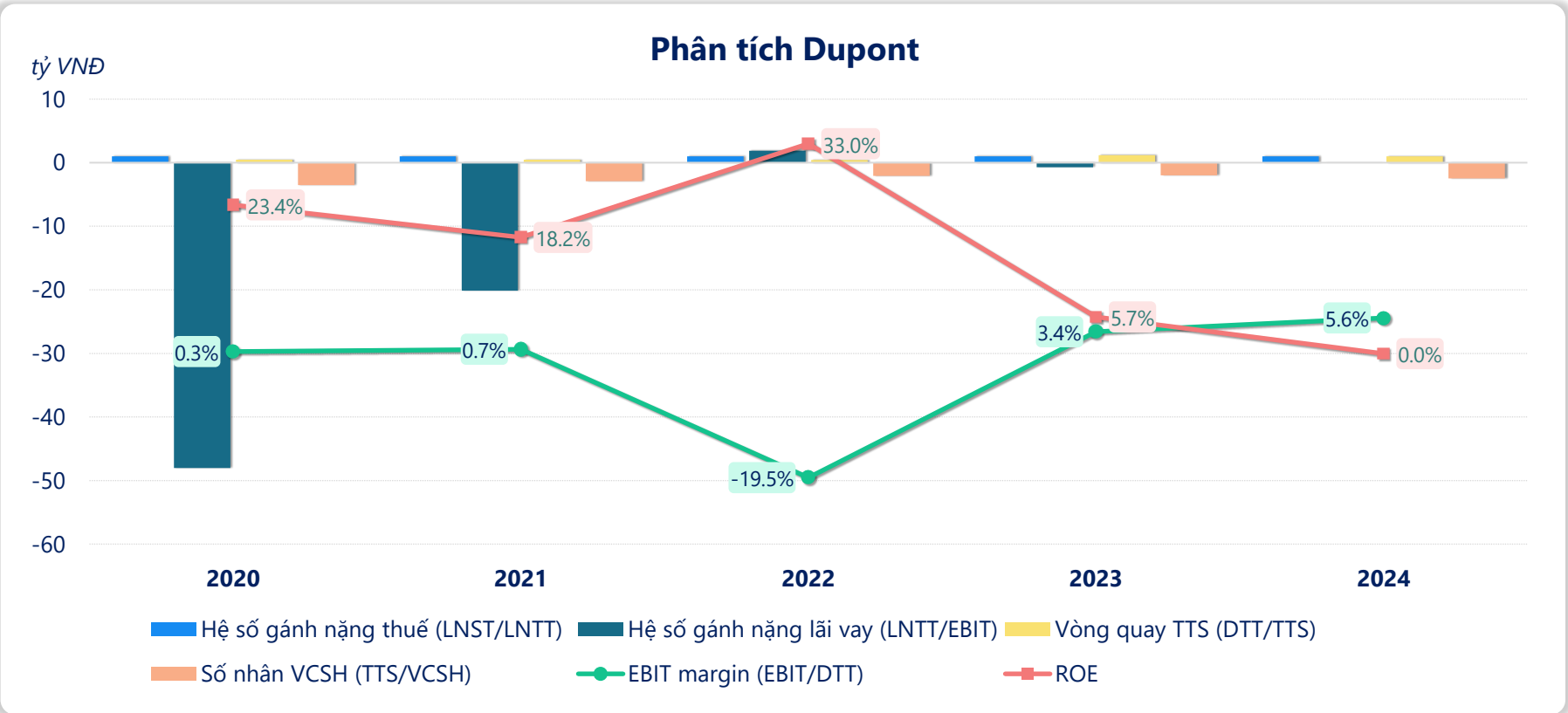
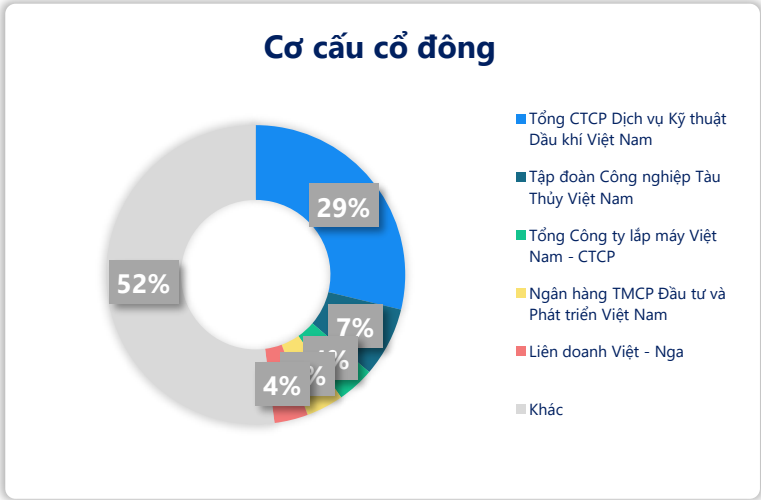


CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

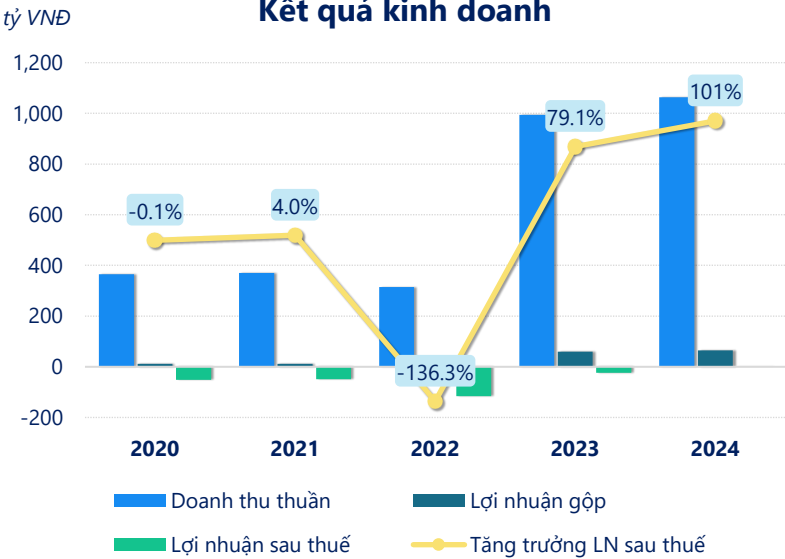
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,300 - 3,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		143
Số lượng CPLH (CP)		59,489,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,090
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.19
EPS		6
P/E		405.4

	YTD	1T	3T	6T
PVY		-4.0%	-11.1%	-4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

Kết quả kinh doanh

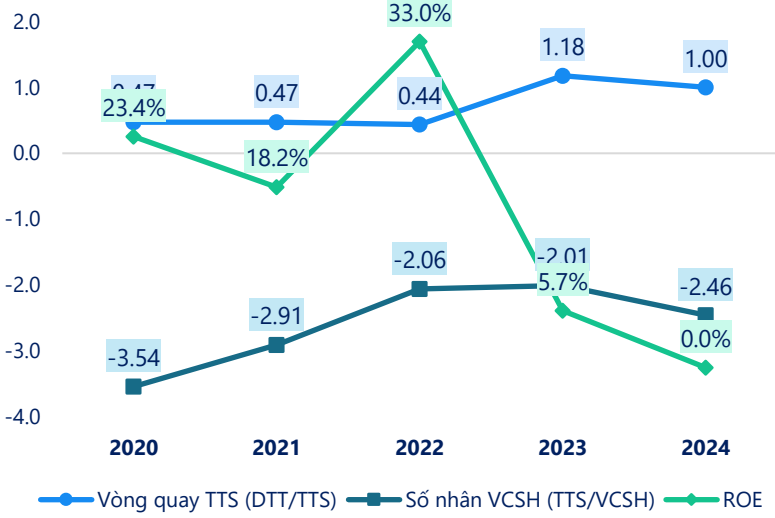


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.58%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

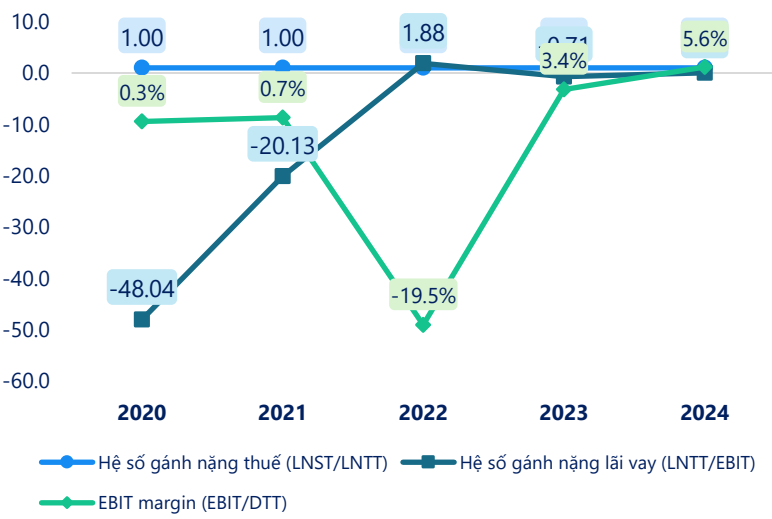
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PVY** ghi nhận doanh thu thuần **1,063** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.18** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.02%** và **tăng 101%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

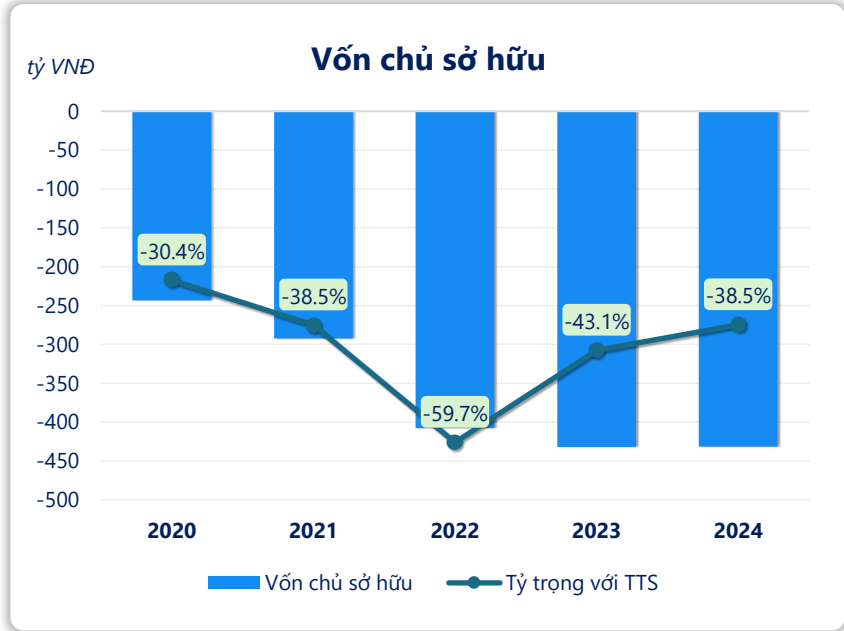
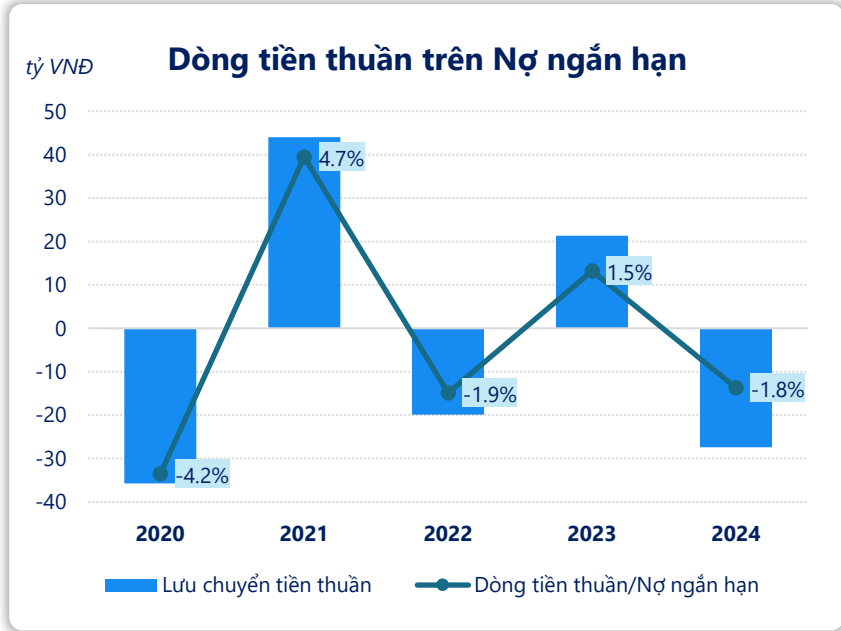
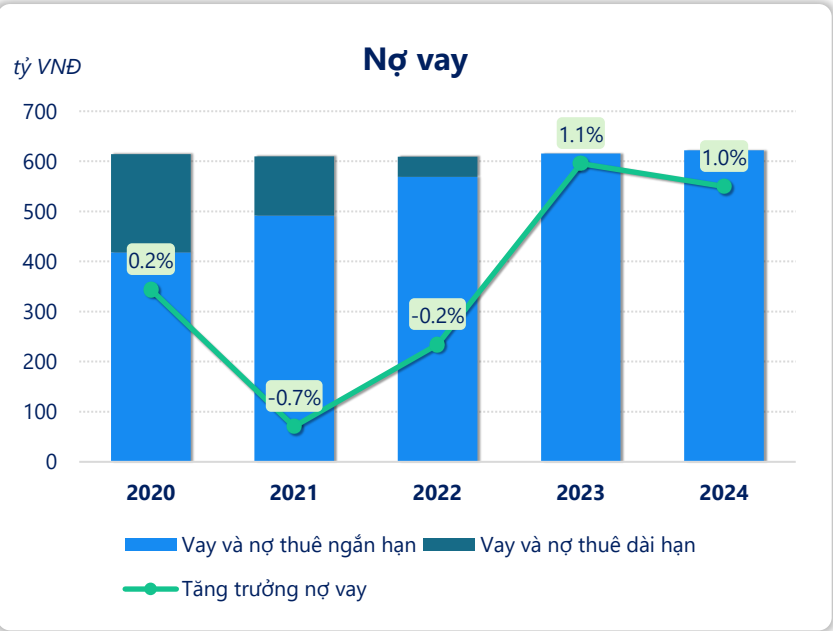
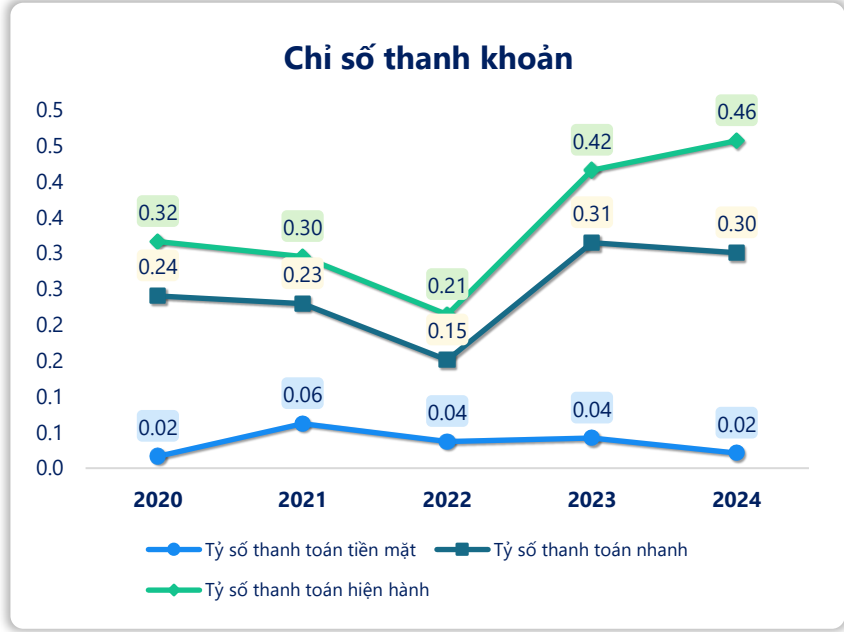
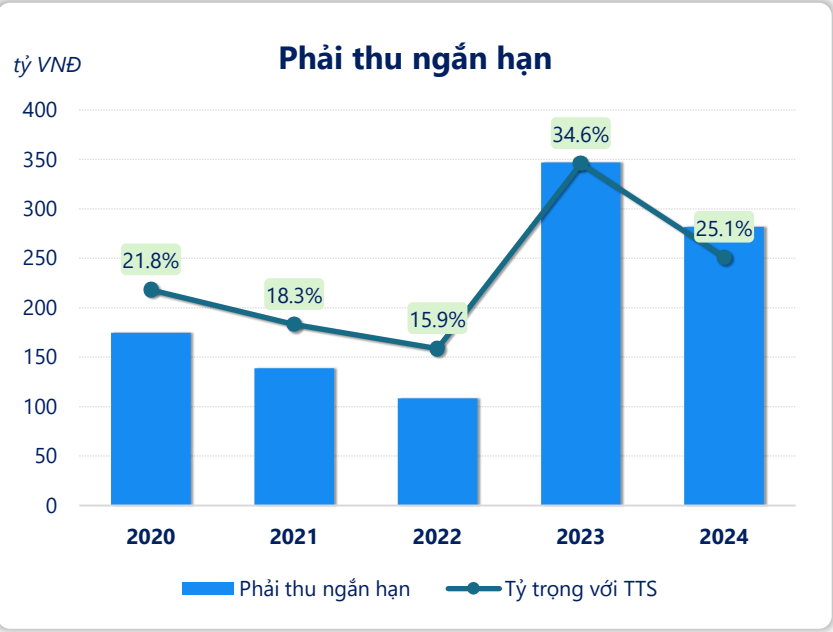
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.00**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-2.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,124	1,003	12.1%
Tài sản ngắn hạn	706	591	19.5%
Tiền và tương đương tiền	32.2	59.6	-45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.7	18.5	180%
Phải thu ngắn hạn	284	347	-18.1%
Hàng tồn kho	241	144	67.8%
Tài sản ngắn hạn khác	97.2	22.2	337%
Tài sản dài hạn	418	412	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	289	281	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.48	18.9	-81.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.59	-22.8%
Tài sản dài hạn khác	124	109	13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,556	1,435	8.4%
Nợ ngắn hạn	1,542	1,421	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	622	616	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	381	250	52.5%
Nợ dài hạn	13.7	14.2	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-432	-432	0.1%
Vốn chủ sở hữu	-432	-432	0.1%
Vốn điều lệ	595	595	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.05	-0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	365	370	315	994	1,063
Giá vốn hàng bán	354	357	357	935	999
Lợi nhuận gộp	11.1	12.2	-42.0	59.0	64.4
Doanh thu HĐTC	1.68	1.53	1.54	10.3	14.0
Chi phí TC	52.1	51.5	54.2	58.0	62.2
Chi phí lãi vay	52.0	51.3	54.0	57.9	59.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.6	11.7	21.0	28.5	15.8
LN thuần từ HĐKD	-51.0	-49.4	-116	-17.2	0.42
Lợi nhuận khác	0.03	0.57	0.24	-6.94	-0.24
LN trước thuế	-50.9	-48.9	-115	-24.1	0.18
Lợi nhuận sau thuế	-50.9	-48.9	-115	-24.1	0.18
LNST của CĐ cty mẹ	-50.9	-48.9	-115	-24.1	0.18

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.3	54.0	-9.98	30.5	23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.80	-5.29	-8.87	-16.0	-56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.37	-4.77	-1.03	6.81	5.89
Tiền đầu kỳ	49.7	14.0	57.9	38.3	59.6
Lưu chuyển tiền thuần	-35.7	44.0	-19.9	21.3	-27.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.29	-0.08	0.05
Tiền cuối kỳ	14.0	57.9	38.3	59.6	32.2